

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Giới thiệu chung về dự án, gói thầu:

- Tên gói thầu: Mua bảo hiểm cháy nổ tài sản các nhà ĐHSX, kho vật tư, khách sạn và các TBA 110kV phía Đông, phía Tây Công ty điện lực Hải Phòng năm 2026.

- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước. Không áp dụng lựa chọn danh sách ngắn. Lựa chọn nhà thầu qua mạng

- Phương thức đấu thầu: Một giai đoạn một túi hồ sơ.

- Nguồn vốn: Sản xuất kinh doanh.

- Địa điểm thực hiện: TP. Hải phòng

- Thời gian thực hiện hợp đồng: 365 ngày

- Loại hợp đồng: Hợp đồng trọn gói.

Mục 2. Mục tiêu công việc:

- Phạm vi công việc của gói thầu: Thực hiện Bảo hiểm cháy nổ tài sản các nhà ĐHSX, kho vật tư, khách sạn và các TBA 110kV phía Đông, phía Tây Công ty điện lực Hải Phòng năm 2026, chi tiết tại bảng sau:

STT	Tên tài sản	Điều khoản áp dụng
I	Các TBA 110kV	
1	Trạm biến áp 110kV An Lạc - E2.2	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
2	Trạm biến áp 110kV Lạch Tray E2.3	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
3	Trạm biến áp 110kV Ngũ Lão E2.4	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
4	Trạm biến áp 110kV Cửa Cấm E2.5	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
5	Trạm biến áp 110kV Hạ Lý E2.6	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
6	Trạm biến áp 110kV Vĩnh Bảo E2.10	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
7	Trạm biến áp 110kV Thủy Nguyên 2 E2.11	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
8	Trạm biến áp 110kV Lê Chân E2.12	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
9	Trạm biến áp 110kV Cát Bi E2.13	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
10	Trạm biến áp 110kV Kiến An E2.14	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
11	Trạm biến áp 110kV Đồ Sơn E2.15	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
12	Trạm biến áp 110kV Đình Vũ E2.17	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
13	Trạm biến áp 110kV Cửu Long E2.18	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105

STT	Tên tài sản	Điều khoản áp dụng
14	Trạm biến áp 110kV Trảng Duệ E2.21	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
15	Trạm biến áp 110kV Việt Ý E2.22	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
16	Trạm biến áp 110kV HP 96 Đồ Sơn E2.23	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
17	Trạm biến áp 110kV Cát Hải E2.24	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
18	Trạm biến áp 110kV Tiên Lãng E2.27	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
19	Trạm biến áp 110kV An Lão E2.31	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
20	Trạm biến áp 110kV Nam Đình Vũ E2.32	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
21	Trạm biến áp 110kV LG DISPLAY E2.33	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
22	Trạm biến áp 110kV Việt Nhật	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
23	Trạm biến áp 110kV Quán Trữ E2.36	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
24	Trạm biến áp 110kV Lưu Kiếm E2.41	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
25	Trạm biến áp 110kV Cát Bà E2.43	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
26	Trạm biến áp 110kV An Dương E2.24	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
27	Trạm biến áp 110kV Kiến Thụy E2.46	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
28	Trạm biến áp 110kV Đồng Niên (E8.1)	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
29	Trạm biến áp 110kV Phả Lại (E8.4)	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
30	Trạm biến áp 110kV Chí Linh (E8.5)	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
31	Trạm biến áp 110kV Lai Khê (E8.6)	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
32	Trạm biến áp 110kV Nghĩa An (E8.7)	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
33	Trạm biến áp 110kV Nhị Chiểu (E8.10)	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
34	Trạm biến áp 110kV Đại An (E8.11)	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
35	Trạm biến áp 110kV Ngọc Sơn (E8.13)	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
36	Trạm biến áp 110kV Thanh Miện (E8.14)	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
37	Trạm biến áp 110kV Phúc Điền (E8.15)	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
38	Trạm biến áp 110kV Tiên Trung (E8.16)	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105

STT	Tên tài sản	Điều khoản áp dụng
39	Trạm biến áp 110kV Nguyên Giáp (E8.19)	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
40	Trạm biến áp 110kV Cẩm Điền (E8.21)	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
41	Trạm biến áp 110kV Kim Thành (E8.22)	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
42	Trạm biến áp 110kV Thanh Hà (E8.23)	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
43	Trạm biến áp 110kV Nam Sách 1 (E8.24)	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
44	Trạm biến áp 110kV Tân Trường (E8.26)	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
45	Trạm biến áp 110kV Cộng Hòa 2 (E8.27)	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
46	Trạm biến áp 110kV Hưng Thái (E8.29)	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
47	Trạm biến áp 110kV Nam Sách 2 (E8.28)	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
48	Trạm biến áp 110kV Tứ Kỳ (E8.31)	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
49	Trạm biến áp 110kV Nối cấp Gia Lộc (E8.32)	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
II	Nhà DHSX, Kho, Khách sạn	
1	Khách sạn Cát Bà (nhà khách Cát Bà),(không có hệ thống chữa cháy tự động)	Mục 19.2 Phụ lục VI- Nghị định 105
2	Khách sạn Đồ Sơn (không có hệ thống chữa cháy tự động)	Mục 19.2 Phụ lục VI- Nghị định 105
3	Nhà điều hành SX Đội QLĐLKV An Lão	Mục 1 Phụ lục VI- Nghị định 105
4	Nhà điều hành SX Đội QLĐLKV Thủy Nguyên	Mục 1 Phụ lục VI- Nghị định 105
5	Nhà điều hành SX Đội QLĐLKV Hải An	Mục 1 Phụ lục VI- Nghị định 105
6	Đội QLĐLKV Bạch Long Vĩ	
6.1	Hệ thống tuabin gió	Mục 22.4 Phụ lục VI- Nghị định 105
6.2	Hệ thống sản pin năng lượng mặt trời, hệ thống ắc quy lưu trữ cấp điện cho Huyện đảo Bạch Long Vĩ	Mục 22.1 Phụ lục VI- Nghị định 105
6.3	05 Téc chứa dầu Diesel bao gồm cả dầu trong téc	Mục 21.2 Phụ lục VI- Nghị định 105

STT	Tên tài sản	Điều khoản áp dụng
7	Nhà điều hành SX Đội QLĐLKV Kiến An	Mục 1 Phụ lục VI- Nghị định 105
8	Kho vật tư Công ty Điện lực Hải Phòng:	
8.1	Kho hàng hóa tổng hợp, bãi hàng hóa - Khu Liên Cơ An Lạc	Mục 36.1 Phụ lục VI- Nghị định 105
8.2	'Kho hàng hóa tổng hợp, bãi hàng hóa - Kho Tiền Trung	Mục 36.1 Phụ lục VI- Nghị định 105
8.3	'Kho hàng hóa tổng hợp, bãi hàng hóa - Kho Đồng Niên	Mục 36.1 Phụ lục VI- Nghị định 105
9	Nhà ĐHSX Công ty Điện lực Hải Phòng phía Tây:	
9.1	Trụ sở nhà A khu Văn phòng 12 tầng	Mục 1 Phụ lục VI- Nghị định 105
9.2	Trụ sở nhà B khu văn phòng 4 tầng	Mục 1 Phụ lục VI- Nghị định 105
10	Trụ sở làm việc Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng phía Đông	Mục 1 Phụ lục VI- Nghị định 105
11	Nhà ĐHSX 11 tầng - Công ty Điện lực Hải Phòng phía Đông	Mục 1 Phụ lục VI- Nghị định 105

Mục 3. Yêu cầu kỹ thuật của gói thầu (Yêu cầu về bảo hiểm):

*** Yêu cầu chung:**

Nhà thầu có pháp nhân kinh doanh bảo hiểm được thành lập và hoạt động hợp pháp theo quy định pháp luật hiện hành, đủ khả năng và điều kiện cần thiết để cung cấp dịch vụ bảo hiểm cho gói thầu.

Các cơ sở pháp lý áp dụng:

- Luật kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ngày 16/06/2022.
- Luật kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 09/12/2000 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- Một số điều còn hiệu lực của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm số 61/2010/QH12 ngày 24/11/2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, Luật sở hữu trí tuệ số 42/2019/QH14 ngày 14/6/2019.
- Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 01/7/2023 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm.
- Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06/9/2023; Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết

một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu

- Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy

3.1 Loại hình bảo hiểm: Bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc.

3.2 Mẫu đơn bảo hiểm: Nhà thầu đề xuất mẫu đơn bảo hiểm trên cơ sở tuân thủ các quy định liên quan hiện hành.

3.3 Người được bảo hiểm: Công ty Điện lực Hải Phòng với tư cách là Chủ sở hữu của tài sản.

3.4 Đối tượng bảo hiểm: Là tài sản, thiết bị các nhà ĐHSX, kho vật tư, khách sạn và các TBA 110kV của Công ty điện lực Hải Phòng

3.5 Thời hạn bảo hiểm: 365 ngày.

3.6 Quyền lợi được bảo hiểm

Nhà thầu bồi thường cho Chủ sở hữu tài sản những thiệt do các nguyên nhân: Cháy, nổ đối với toàn bộ các hạng mục được bảo hiểm của tài sản theo Hợp đồng bảo hiểm, Quy định về bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc theo Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 6/9/2023 của Chính Phủ quy định về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng; Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

Hình thức bồi thường: Người bảo hiểm sẽ bồi thường cho Người được bảo hiểm theo một trong các hình thức bồi thường sau:

- Sửa chữa tài sản bị thiệt hại.
- Thay thế tài sản bị thiệt hại bằng tài sản khác.
- Trả tiền bồi thường.

3.7 Giá trị tài sản tham gia bảo hiểm và thời hạn bảo hiểm:

STT	Tên tài sản	Giá trị tham gia bảo hiểm	Thời hạn bảo hiểm	Ghi chú
I	Các TBA 110kV			
1	Trạm biến áp 110kV An Lạc - E2.2	41.731.787.286	365 ngày	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
2	Trạm biến áp 110kV Lạch Tray E2.3	13.102.889.579	365 ngày	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
3	Trạm biến áp 110kV Ngũ Lão E2.4	41.120.554.743	365 ngày	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
4	Trạm biến áp 110kV Cửa Cấm E2.5	18.728.050.693	365 ngày	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
5	Trạm biến áp 110kV Hạ Lý E2.6	9.651.460.854	365 ngày	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
6	Trạm biến áp 110kV Vĩnh Bảo E2.10	36.691.617.939	365 ngày	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105

STT	Tên tài sản	Giá trị tham gia bảo hiểm	Thời hạn bảo hiểm	Ghi chú
7	Trạm biến áp 110kV Thủy Nguyên 2 E2.11	35.067.768.072	365 ngày	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
8	Trạm biến áp 110kV Lê Chân E2.12	22.368.501.813	365 ngày	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
9	Trạm biến áp 110kV Cát Bi E2.13	32.133.560.666	365 ngày	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
10	Trạm biến áp 110kV Kiến An E2.14	16.949.725.167	365 ngày	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
11	Trạm biến áp 110kV Đồ Sơn E2.15	25.755.973.179	365 ngày	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
12	Trạm biến áp 110kV Đình Vũ E2.17	13.911.289.103	365 ngày	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
13	Trạm biến áp 110kV Cừu Long E2.18	16.763.215.320	365 ngày	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
14	Trạm biến áp 110kV Trảng Duệ E2.21	24.236.236.754	365 ngày	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
15	Trạm biến áp 110kV Việt Ý E2.22	44.747.017.089	365 ngày	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
16	Trạm biến áp 110kV HP 96 Đồ Sơn E2.23	14.756.020.796	365 ngày	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
17	Trạm biến áp 110kV Cát Hải E2.24	32.510.410.774	365 ngày	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
18	Trạm biến áp 110kV Tiên Lãng E2.27	39.083.815.065	365 ngày	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
19	Trạm biến áp 110kV An Lão E2.31	24.560.565.721	365 ngày	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
20	Trạm biến áp 110kV Nam Đình Vũ E2.32	10.621.887.387	365 ngày	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
21	Trạm biến áp 110kV LG DISPLAY E2.33	44.727.435.339	365 ngày	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
22	Trạm biến áp 110kV Việt Nhật	14.427.328.851	365 ngày	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
23	Trạm biến áp 110kV Quán Trữ E2.36	20.037.096.441	365 ngày	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
24	Trạm biến áp 110kV Lưu Kiếm E2.41	45.142.930.269	365 ngày	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
25	Trạm biến áp 110kV Cát Bà E2.43	63.667.157.433	365 ngày	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
26	Trạm biến áp 110kV An Dương E2.24	17.478.280.996	365 ngày	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
27	Trạm biến áp 110kV Kiến Thụy E2.46	25.299.198.666	365 ngày	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
28	Trạm biến áp 110kV Đồng Niên (E8.1)	46.706.799.118	365 ngày	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
29	Trạm biến áp 110kV Phả Lại (E8.4)	14.136.914.405	365 ngày	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
30	Trạm biến áp 110kV Chí Linh (E8.5)	12.872.134.245	365 ngày	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105

STT	Tên tài sản	Giá trị tham gia bảo hiểm	Thời hạn bảo hiểm	Ghi chú
31	Trạm biến áp 110kV Lai Khê (E8.6)	22.212.663.509	365 ngày	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
32	Trạm biến áp 110kV Nghĩa An (E8.7)	16.457.184.062	365 ngày	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
33	Trạm biến áp 110kV Nhị Chiêu (E8.10)	20.472.114.665	365 ngày	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
34	Trạm biến áp 110kV Đại An (E8.11)	32.094.353.286	365 ngày	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
35	Trạm biến áp 110kV Ngọc Sơn (E8.13)	18.097.018.085	365 ngày	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
36	Trạm biến áp 110kV Thanh Miện (E8.14)	19.854.702.495	365 ngày	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
37	Trạm biến áp 110kV Phúc Điền (E8.15)	12.995.761.943	365 ngày	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
38	Trạm biến áp 110kV Tiên Trung (E8.16)	11.423.851.746	365 ngày	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
39	Trạm biến áp 110kV Nguyễn Giáp (E8.19)	32.749.676.118	365 ngày	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
40	Trạm biến áp 110kV Cẩm Điền (E8.21)	24.033.989.162	365 ngày	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
41	Trạm biến áp 110kV Kim Thành (E8.22)	18.864.472.295	365 ngày	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
42	Trạm biến áp 110kV Thanh Hà (E8.23)	15.584.772.774	365 ngày	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
43	Trạm biến áp 110kV Nam Sách 1 (E8.24)	18.423.756.978	365 ngày	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
44	Trạm biến áp 110kV Tân Trường (E8.26)	54.519.760.984	365 ngày	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
45	Trạm biến áp 110kV Cộng Hòa 2 (E8.27)	51.032.984.528	365 ngày	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
46	Trạm biến áp 110kV Hưng Thái (E8.29)	30.933.416.307	365 ngày	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
47	Trạm biến áp 110kV Nam Sách 2 (E8.28)	32.061.605.083	365 ngày	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
48	Trạm biến áp 110kV Tứ Kỳ (E8.31)	21.228.799.416	365 ngày	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
49	Trạm biến áp 110kV Nối cấp Gia Lộc (E8.32)	31.800.180.235	365 ngày	Mục 22.5 - Phụ lục VI-Nghị định 105
II	Nhà ĐHSX, Kho, Khách sạn			
1	Khách sạn Cát Bà (nhà khách Cát Bà), (không có hệ thống chữa cháy tự động)	2.179.044.381	365 ngày	Mục 19.2 Phụ lục VI- Nghị định 105
2	Khách sạn Đồ Sơn (không có hệ thống chữa cháy tự động)	5.108.543.525	365 ngày	Mục 19.2 Phụ lục VI- Nghị định 105
3	Nhà điều hành SX Đội QLĐLKV An Lão	9.590.099.918	365 ngày	Mục 1 Phụ lục VI- Nghị định 105

STT	Tên tài sản	Giá trị tham gia bảo hiểm	Thời hạn bảo hiểm	Ghi chú
4	Nhà điều hành SX Đội QLĐLKV Thủy Nguyên	4.544.100.825	365 ngày	Mục 1 Phụ lục VI-Nghị định 105
5	Nhà điều hành SX Đội QLĐLKV Hải An	13.639.451.224	365 ngày	Mục 1 Phụ lục VI-Nghị định 105
6	Đội QLĐLKV Bạch Long Vĩ			
6.1	Hệ thống tuabin gió	23.121.833.105	365 ngày	Mục 22.4 Phụ lục VI- Nghị định 105
6.2	Hệ thống sản pin năng lượng mặt trời, hệ thống ắc quy lưu trữ cấp điện cho Huyện đảo Bạch Long Vĩ	51.959.882.934	365 ngày	Mục 22.1 Phụ lục VI- Nghị định 105
6.3	05 Téc chứa dầu Diesel bao gồm cả dầu trong téc	1.886.981.360	365 ngày	Mục 21.2 Phụ lục VI- Nghị định 105
7	Nhà điều hành SX Đội QLĐLKV Kiến An	5.580.216.210	365 ngày	Mục 1 Phụ lục VI-Nghị định 105
8	Kho vật tư Công ty Điện lực Hải Phòng:			
8.1	Kho hàng hóa tổng hợp, bãi hàng hóa - Khu Liên Cơ An Lạc	13.017.060.062	365 ngày	Mục 36.1 Phụ lục VI- Nghị định 105
8.2	'Kho hàng hóa tổng hợp, bãi hàng hóa - Kho Tiền Trung	10.923.108.290	343 ngày	Mục 36.1 Phụ lục VI- Nghị định 105
8.3	'Kho hàng hóa tổng hợp, bãi hàng hóa - Kho Đồng Niên	3.206.172.000	343 ngày	Mục 36.1 Phụ lục VI- Nghị định 105
9	Nhà ĐHSX Công ty Điện lực Hải Phòng phía Tây:			
9.1	Trụ sở nhà A khu Văn phòng 12 tầng	63.344.853.801	343 ngày	Mục 1 Phụ lục VI-Nghị định 105
9.2	Trụ sở nhà B khu văn phòng 4 tầng	1.612.772.523	343 ngày	Mục 1 Phụ lục VI-Nghị định 105
10	Trụ sở làm việc Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng phía Đông	13.301.652.140	365 ngày	Mục 1 Phụ lục VI-Nghị định 105
11	Nhà ĐHSX 11 tầng - Công ty Điện lực Hải Phòng phía Đông	31.201.756.899	365 ngày	Mục 1 Phụ lục VI-Nghị định 105
	Tổng cộng:	1.558.046.216.631		

(Bằng chữ: Một ngàn năm trăm năm mươi tám tỷ không trăm bốn mươi sáu triệu hai trăm mười sáu ngàn sáu trăm ba mươi một đồng chẵn).

3.8. Phạm vi bảo hiểm và điều kiện bảo hiểm:

*** Phạm vi bảo hiểm:**

Nếu trong thời hạn bảo hiểm, bất kỳ một hạng mục tài sản nào có tên trong hợp đồng bảo hiểm hay bất kỳ bộ phận nào của hạng mục đó bị rủi ro cháy, nổ, trừ các trường hợp bị loại trừ trách nhiệm bảo hiểm theo quy định tại Nghị định 67/2023/NĐ-CP ngày 6/9/2023; Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 thì doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm bồi thường cho người được bảo hiểm tổn thất đó theo quy định bằng cách trả tiền. Mức bồi thường đối với từng hạng mục tài sản ghi trong hợp đồng bảo hiểm không vượt quá số tiền bảo hiểm của hạng mục tài sản đó và trong phạm vi hạn mức trách nhiệm bồi thường đối với mỗi sự kiện bảo hiểm (nếu có). Tổng số tiền bồi thường không vượt quá tổng số tiền được bảo hiểm quy định trong hợp đồng bảo hiểm.

Chi phí giám định tổn thất đối với những tài sản bị ảnh hưởng thuộc phạm vi bảo hiểm sẽ do Nhà bảo hiểm chịu.

Danh mục nguyên nhân gây thiệt hại (rủi ro) cháy, nổ được bảo hiểm theo nhà thầu đề xuất nhưng phải đảm bảo tuân thủ theo Nghị định 67/2023/NĐ-CP ngày 6/9/2023; Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 và quy tắc bảo hiểm khác được đề xuất bao gồm:

- Cháy
- Nổ

Mở rộng các rủi ro (theo quy tắc của Nhà thầu):

- Hỏa hoạn (cháy), nổ do sét đánh trong mọi trường hợp trực tiếp và gián tiếp.
- Máy bay và các phương tiện hàng không khác hoặc các thiết bị trên phương tiện đó rơi trúng
- Động đất, núi lửa phun hay những biến động khác của thiên nhiên.
- Giông và bão
- Giông, bão và lụt
- Đâm va do xe cộ và súc vật
- Tràn nước từ các bể và thiết bị chứa nước hay đường ống dẫn nước.

*** Điều kiện bảo hiểm**

Nhà thầu áp dụng đầy đủ các điều khoản bảo hiểm quy định về bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc theo 67/2023/NĐ-CP ngày 6/9/2023; Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và theo các điều khoản bổ sung sau đây:

- Điều khoản tự động khôi phục số tiền bảo hiểm.
- Điều khoản về chi phí biên soạn lại dữ liệu và chi phí lập hồ sơ bồi thường (Hạn mức: 500.000.000 VNĐ cho mỗi và mọi vụ tổn thất).
- Điều khoản điều chỉnh thời gian - 72 giờ.
- Điều khoản về chi phí đội chữa cháy (Hạn mức: 500.000.000 VNĐ cho mỗi và mọi vụ thất).
- Điều khoản về dọn dẹp hiện trường (Giới hạn: 1.000.000.000 VNĐ cho mỗi và mọi vụ tổn thất).

- Điều khoản chỉ định công ty giám định độc lập.
- Điều khoản về bảo hiểm dưới giá trị (85%).
- Điều khoản về loại trừ rủi ro máy tính.
- Điều khoản về tự động bảo hiểm cho tài sản bổ sung (5% số tiền bảo hiểm).
- Điều khoản về chi phí bảo vệ tạm thời (Hạn mức: 500.000.000 VNĐ cho mỗi và mọi vụ tổn thất).
- Điều khoản về di dời tạm thời (Giới hạn: 5% Số tiền bảo hiểm).
- Điều khoản thanh toán bồi thường tạm ứng (50%).
- Điều khoản về hệ thống thiết bị điện 4B.
- Điều khoản loại trừ chiến tranh và nội chiến (LRMA G51- Sửa đổi)
- Điều khoản loại trừ khủng bố (Tái bảo hiểm)- NMA 2921.
- Điều khoản loại trừ rủi ro năng lượng hạt nhân (Tái bảo hiểm) (1994) (Áp dụng trên toàn thế giới trừ Mỹ & Canada) NMA 1975a.
- Điều khoản cấm vận thương mại quốc tế.
- Điều khoản loại trừ Amiăng tổng hợp.
- Điều khoản loại trừ gây ô nhiễm/ bị ô nhiễm.
- Điều khoản bảo hiểm theo giá trị khôi phục.

3.9 Mức khấu trừ:

Mức khấu trừ được áp dụng đối với gói thầu này được quy định tại bảng dưới đây:

DVT: Triệu đồng

Số tiền bảo hiểm	Mức khấu trừ bảo hiểm
Đến 2.000	4
Trên 2.000 đến 10.000	10
Trên 10.000 đến 50.000	20
Trên 50.000 đến 100.000	40
Trên 100.000 đến 200.000	60
Trên 200.000	100

3.10 Tỷ lệ phí và phí bảo hiểm:

Tỷ lệ phí và phí bảo hiểm do Doanh nghiệp bảo hiểm tự đề xuất và phù hợp với bản chào phí được nhà nhận tái bảo hiểm đứng đầu xác nhận (nếu có).

- Giá trị phí bảo hiểm là:
- Phí bảo hiểm trước thuế:.....VNĐ
- Thuế GTGT:.....VNĐ
- **Tổng phí bảo hiểm sau thuế:.....VNĐ**

(Bằng chữ.....đồng)

Lưu ý:

- Nhà thầu chào phí phải tuân thủ theo quy định tại Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06/09/2023 của Chính Phủ quy định về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc, bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng; Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

- Nhà thầu phải đính kèm bảng chào phí bảo hiểm chi tiết cho từng tài sản mua bảo hiểm của chủ đầu tư trong E-HSDT của nhà thầu.

- Khi tính toán số phí bảo hiểm chỉ được làm tròn theo nguyên tắc chữ số sau chữ số đơn vị đồng nếu bằng 5 trở lên thì được tăng thêm 1 đồng, nếu nhỏ hơn 5 thì không tính. Trường hợp không tuân thủ, E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại, không được xem xét đánh giá.

3.11 Thanh toán phí bảo hiểm

- Hình thức thanh toán: Bằng chuyển khoản.
 - Đồng tiền thanh toán: Việt Nam đồng;
 - Thời hạn, phương thức thanh toán: Phí bảo hiểm được thanh toán làm 01 lần trong vòng 30 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và Người bảo hiểm cung cấp cho Người được bảo hiểm các chứng từ sau:

- + Công văn đề nghị thanh toán phí bảo hiểm.
- + Giấy chứng nhận bảo hiểm.
- + Thông báo xác nhận thu xếp tái bảo hiểm (nếu có).
- + Hóa đơn VAT (theo quy định) tương ứng số tiền thanh toán

3.12. Thanh toán tiền bồi thường

- Nếu vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm thì Doanh nghiệp bảo hiểm sẽ xem xét tạm ứng trước số tiền bồi thường cho Bên mua bảo hiểm:

+ Đợt 1: Trong thời gian 07 ngày kể từ khi Bên mua bảo hiểm báo cho Doanh nghiệp bảo hiểm khi xảy ra sự cố, hai bên phải có biên bản xác nhận thiệt hại tạm tính trước khi hoàn tất các thủ tục khiếu nại cho Bên mua bảo hiểm, Doanh nghiệp bảo hiểm tạm ứng trước số tiền bồi thường tương ứng 50% tổn thất tạm tính để Bên mua bảo hiểm nhanh chóng khắc phục tổn thất, đảm bảo tiến độ thi công.

+ Đợt 2: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Bên mua bảo hiểm gửi đầy đủ hồ sơ khiếu nại đòi bồi thường, Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm giải quyết dứt điểm việc bồi thường cho Bên mua bảo hiểm.

- Trường hợp có tổn thất và các bên thống nhất sử dụng Đơn vị giám định độc lập do Doanh nghiệp bảo hiểm đề nghị và Bên mua bảo hiểm chấp thuận, kết luận của cơ quan giám định đó được lấy làm cơ sở để hai bên xem xét, đánh giá và xác định giá trị bồi thường.

- Trong trường hợp nhà thầu là nhà thầu liên danh: Thì thành viên đứng đầu liên danh có trách nhiệm giải quyết và chi trả toàn bộ tiền bồi thường tổn thất (Nếu có) cho bên được bảo hiểm.

3.14 Chương trình tái bảo hiểm:

- Phương án bảo hiểm do Nhà thầu đề xuất phải được Nhà tái bảo hiểm đứng đầu xác nhận (nếu có) hoặc hợp đồng tái bảo hiểm có định hằng năm giữa Nhà thầu và nhà tái bảo hiểm đứng đầu. Trường hợp Nhà thầu không thu xếp tái bảo hiểm thì phải đảm bảo khả năng tài chính theo quy định tại Nghị định 67/2023/NĐ-CP ngày 06/9/2023; Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 01/07/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm.

- Nhà tái bảo hiểm trong nước hoặc nước ngoài phải đáp ứng theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính.

- Trường hợp Nhà nhận tái bảo hiểm chuyển nhượng phần trách nhiệm đã nhận tái bảo hiểm cho các Nhà tái bảo hiểm khác theo những hợp đồng tái bảo hiểm cố định: Nhà tái bảo hiểm đứng đầu sẽ được xác định căn cứ vào giá trị nhận tái bảo hiểm đối với dự án của Nhà tái bảo hiểm đó.

- Yêu cầu Nhà thầu xác định rõ phần tham gia nhận tái bảo hiểm của các Công ty Tái bảo hiểm tham gia dự án.

Mục 4. Giải pháp và phương pháp luận:

Nhà thầu đề xuất giải pháp, phương pháp luận tổng quát thực hiện dịch vụ theo các nội dung quy định tại Chương V, gồm các phần như sau:

- Quy trình rõ ràng, phù hợp với yêu cầu gói thầu.

- Sơ đồ thể hiện quy trình.

- Sơ đồ thể hiện mối quan hệ giữa các bên liên quan: Người mua bảo hiểm (Người được bảo hiểm) Công ty bảo hiểm – Công ty giám định độc lập.

- Bản hướng dẫn phương thức, biểu mẫu, hồ sơ thủ tục giải quyết khiếu nại, đòi bồi thường cho khách hàng (liên quan đến quá trình giải quyết bồi thường bảo hiểm).

Mục 5. Quy định về kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm:

Mục này quy định về quy trình kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm, trình tự giao nộp sản phẩm (nếu có)... để phục vụ công tác thanh, quyết toán hợp đồng.